

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2021
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thạch Út

2. Bà Hồ Thị Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 181/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 05/2021/TB-MLPT ngày 10 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 15, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 15, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 26/3/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông T1 từ quen biết, tìm hiểu yêu thương nhau đi đến

kết hôn vào năm 2007. Tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 14/8/2007. Khi về sống chung, ông bà sống hạnh phúc vào thời gian đầu. Tuy nhiên, về sau không còn hạnh phúc nữa, nguyên nhân do ông T1 không lo làm ăn sinh sống cùng bà chăm lo cho các con lại có nhiều tính xấu, thường xuyên cờ bạc, rượu chè và còn có cả những mối quan hệ ngoài vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn nữa khi ông T1 thường xuyên bạo hành, đánh đập bà và có những lần phải nhập viện để điều trị thương tích. Bà vì tình cảm vợ chồng và vì con nên đã nhiều lần khuyên can, động viên, cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T1 vẫn chứng nào tật nấy. Thời gian gần đây nhất là vào tối ngày 19/3/2021, ông T1 đã đánh bà gây nhiều chấn thương. Sự việc này bà đã trình báo Công an xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và được cơ quan chức năng lập biên bản sự việc. Tuy đã cam kết tại Công an không hành hung bà, nhưng khi về nhà ông T1 lại đánh đập bà. Bà và ông T1 đã sống ly thân từ ngày 19/3/2021 đến nay, trong thời gian này ông T1 liên tục gọi điện thoại dọa giết bà.

Nay nhận thấy không thể sống chung cuộc sống vợ chồng với ông T1, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Giữa bà và ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 07/01/2008 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 18/01/2013. Hiện các cháu đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và cháu Đ, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn T1: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Bản tự khai; Giấy chứng nhận kết hôn số (Bản chính); Trích lục khai sinh của cháu 02 cháu N và Đ (Bản sao); CMND, Sổ hộ khẩu gia đình, Sổ tạm trú (Bản sao); Tờ tự khai của bà T; Tờ ghi ý kiến của cháu Đ; Tờ ghi ý kiến của cháu N; Đơn xin xét xử vắng mặt của bà T.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông Nguyễn Văn T1 18/5/2021; Biên bản xác minh đối với ông Lê Quốc V (Phó Áp Thạnh Phú) về tình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 ngày 18/5/2021; Biên bản không lấy được lời khai của ông Nguyễn Văn T1 ngày 18/5/2021.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông T1; Về con chung: Bà T được tiếp tục nuôi 02 con chung là Nguyễn Minh N, sinh ngày 07/01/2008 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 18/01/2013, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T1 do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú tại tổ 19, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Bà T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/8/2021 phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Ông T1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa nhưng ông T1 vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông T1.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T nguyên nhân là do ông T1 có thường xuyên cờ bạc, rượu

chè không quan tâm chăm lo gia đình vợ con và còn có cả những mối quan hệ ngoài vợ chồng. Ngoài ra, mâu thuẫn trầm trọng là do ông T1 thường xuyên bạo hành, đánh đập bà phải nhập viện để điều trị thương tích. Gần nhất là vào ngày 19/3/2021 ông T1 đã đánh bà gây nhiều chấn thương (Sự việc này bà có trình báo đến Công an xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và được cơ quan chức năng lập biên bản sự việc). Bà và ông T1 đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2021, tuy nhiên trong thời gian này ông T1 vẫn liên tục gọi điện thoại đe dọa bà. Nay bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông T1.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 ngày 18/5/2021, ông Lê Quốc V (Phó áp Thạnh Phú) trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông T1 như T nào thì ông không rõ, nhưng ông biết cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thời điểm bắt đầu có mâu thuẫn cũng đã trên 5 năm. Trước đây bà T và ông T1 đã từng gửi Đơn đến Ban áp để hòa giải, sau khi được Ban áp hòa giải thì vợ chồng hàn gắn nhưng không bao lâu sau thì lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Và sau đó sự việc giữa cả hai có trình báo đến Công an xã để giải quyết.

Nhận thấy, giữa bà T và ông T1 tồn tại nhiều mâu thuẫn, Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện hàn gắn cho ông bà nhưng ông T1 đều vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của bà T. Bà T kiên quyết ly hôn với ông T1. Điều này chứng tỏ cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông T1 lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông T1.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 07/01/2008 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 18/01/2013. Hiện các cháu đang sống cùng với bà T, sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Bên cạnh, tại Tờ ghi ý kiến của con, cháu N và cháu Đ đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là bà T sau khi cha mẹ ly hôn. Về phía ông T1 không có ý kiến về việc nuôi con. Do đó, hội đồng xét xử quyết định giao hai con chung là cháu N và cháu Đ cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà T phải tạo điều kiện cho ông T1 trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu nên ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông T1 có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 118/BH, Quyền số I/2007, ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Nguyễn Minh N, sinh ngày 07/01/2008 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 18/01/2013 cho bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà T phải tạo điều kiện cho ông T1 trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu nên ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007337 ngày 19/04/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T1 hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh